

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN GÒ VẤP
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Bản án số: 101/2020/DS-ST
Ngày: 05-5-2020
V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN QUẬN GÒ VẤP - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Minh Phượng

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Lê Thị Chí

Ông Phạm Nguyễn Anh Tuấn

Thư ký phiên tòa án: Bà Nguyễn Thị Tuyền- Cán bộ Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện viện kiểm sát nhân dân quận Gò Vấp tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hải Oanh - Kiểm sát viên.

Ngày 05/5/2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Gò Vấp xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 429/2019/TLST - DS ngày 16 tháng 7 năm 2019 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tín dụng*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 37/2020/QĐXXST- DS ngày 09 tháng 3 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 54/2020/QĐST-DS ngày 01/4/2020, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ngân hàng Thương mại cổ phần PĐ; địa chỉ: nhà X đường Lê Duẩn, phường A, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lô Lâm Ph- sinh năm: 1981 (theo giấy ủy quyền số 199/2019/UQ-OCB ngày 02/7/2019 (Có yêu cầu vắng mặt).

2. *Bị đơn:* Ông Trương Xuân H- sinh năm: 1954 và bà Hà Thị N- sinh năm: 1960; địa chỉ: nhà A đường Nguyễn Văn Nghi, Phường Y, quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh. (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 02/7/2019 và các lời khai tại Tòa án nguyên đơn và người đại diện nguyên đơn trình bày ý kiến:

Ngày 07/01/2011, Ngân hàng Thương mại cổ phần PĐ (viết tắt là “*nguyên đơn*”) và ông Trương Xuân H cùng bà Hà Thị N (viết tắt “*bị đơn*”) đã thỏa thuận ký

Hợp đồng tín dụng vay vốn số 016.1100006; theo đó nguyên đơn cho bị đơn vay số tiền 170.000.000 (một trăm bảy mươi triệu) đồng; mục đích vay mua 02 xe ô tô, thời hạn vay 24 tháng, lãi suất 21.7%/năm trong 01 tháng đầu, từ tháng thứ 2 trở đi lãi suất cho vay bằng lãi suất TGTK kỳ hạn 13 tháng LLCK tại ngân hàng TMCP PD + Biên độ 6.7%/năm; lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Đảm bảo cho khoản vay này, bị đơn và nguyên đơn có ký Hợp đồng thế chấp số 016.11.00006/HĐTC/2011 ngày 09/3/2011, theo đó bị đơn thế chấp 02 xe hiệu Forcia số loại HN950TĐ loại xe tải ben, màu sơn: xanh, biển kiểm soát 57M-3651 số khung RUFB09D4AHA00604 số máy QC480ZLQ-Q100507415D Giấy đăng ký xe ô tô số 068759 do công an Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 29/11/2010 và xe biển kiểm soát 51 E-003.64 số khung RNUFB09D4AHA00397 số máy QC480ZLQ-Q100405406D Giấy đăng ký xe ô tô số 071345 do công an Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 04/01/2011. Hiện nay 02 này bị đơn đang quản lý, sử dụng. Nguyên đơn đã nhiều lần yêu cầu bị đơn thực hiện nghĩa vụ trả nợ nhưng bị đơn vẫn không thực hiện nghĩa vụ thanh toán. Nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền 114.884.849 đồng tạm tính từ ngày 07/01/2011 đến ngày 22/4/2019, bao gồm: Nợ gốc 39.668.793 đồng và tiền lãi quá hạn 75.216.056 đồng. Nếu bị đơn không thực hiện hoặc thực hiện không đúng và không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ nêu trên thì nguyên đơn được quyền yêu cầu cơ quan thi hành án có thẩm quyền áp dụng biện pháp cưỡng chế kê cả việc kê biên, phát mãi, xử lý các tài sản khác của bị đơn để thanh toán toàn bộ nợ vay theo quy định của pháp luật.

Tại Biên bản ghi nhận về việc không hòa giải được ngày 23/8/2019 và Bản tự khai ngày 09/3/2020 người đại diện hợp pháp của nguyên đơn xác định chỉ yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết tranh chấp về nợ vay; buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền 114.884.849 đồng tạm tính từ ngày 07/01/2011 đến ngày 22/4/2019, bao gồm: Nợ gốc 39.668.793 đồng và tiền lãi quá hạn 75.216.056 đồng và khoản lãi phát sinh từ ngày 24/4/2019 cho đến khi thanh toán dứt khoản nợ vay theo lãi suất thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng vay vốn số 016.1100006 ngày 07/01/2011; nguyên đơn không yêu cầu Tòa án xử lý tài sản thế chấp. Nguyên đơn sẽ trả lại toàn bộ giấy tờ bản chính liên quan đến tài sản thế chấp cho bị đơn khi bị đơn thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ cho nguyên đơn. Ngoài ra nguyên đơn không có yêu cầu gì khác; Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn cung cấp bảng tính lãi từ ngày 07/10/2011 đến ngày 05/5/2020 (ngày xét xử sơ thẩm) tổng cộng là 91.275.596 đồng; bao gồm: Lãi trong hạn 1.687.731 đồng và lãi quá hạn 89.587.865 đồng; đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải nữa mà đưa vụ án ra xét xử và xin được vắng mặt tại phiên tòa, yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt.

Tòa án đã thực hiện tổng đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án, Thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cùng giấy triệu tập bị đơn đến Tòa án nhưng bị đơn đến, không cung cấp tài liệu chứng cứ; không có ý kiến bằng văn bản trước yêu cầu của nguyên đơn và các tài liệu chứng cứ mà nguyên đơn đã giao nộp theo Thông báo kết quả phiên họp tiếp cận, công khai chứng cứ của Tòa án.

Tại phiên tòa,

Người đại diện ủy quyền của nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt.

Bị đơn đã được tổng đạt hợp lệ quyết định đưa vụ án ra xét xử và giấy triệu tập tham gia phiên tòa lần thứ 2 nhưng vắng mặt không lý do.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Gò Vấp phát biểu quan điểm tại phiên tòa sơ thẩm xác định:

- *Việc tuân thủ pháp luật tố tụng:* Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa từ thời điểm thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng đối với nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền- nghĩa vụ tố tụng được quy định tại Điều 70 và Điều 71 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn không thực hiện đầy đủ quyền- nghĩa vụ tố tụng được quy định tại Điều 70 và 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

- *Về nội dung vụ án:* Căn cứ đơn khởi kiện và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án có đủ cơ sở xác định bị đơn và nguyên đơn có ký Hợp đồng tín dụng vay vốn số 016.1100006 ngày 07/01/2011, Hợp đồng thế chấp số 016.11.00006/HĐTC/2011 ngày 09/3/2011 Giấy nhận nợ ngày 12/01/2011, đến nay bị đơn đã vi phạm cam kết, nghĩa vụ trả nợ theo thỏa thuận tại hợp đồng tín dụng và các cam kết đã ký với nguyên đơn. Căn cứ Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng năm 2011; Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 quy định về hoạt động cho vay của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được kiểm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về pháp luật tố tụng dân sự

[1.1] *Về quan hệ pháp luật tranh chấp thẩm quyền giải quyết vụ án.* Đây là vụ án dân sự về hợp đồng tín dụng (*hợp đồng vay tài sản*). Theo kết quả trả lời xác minh ngày 06/9/2019 của Công an Phường 7, quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh có nội dung: “*Qua xác minh thực tế tại địa chỉ 53/527 Nguyễn Văn Nghi, Phường 7, quận Gò Vấp không có ai tên Trương Văn H và bà Hà Thị N thực tế cư ngụ. Qua xác minh theo cung cấp tổ trưởng thì hộ ông H và bà N đã bán nhà đi từ giữa năm 2015 không rõ đi đâu*”. Căn cứ quy định tại điểm đ khoản 4 Điều 189 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì địa chỉ nhà A đường Nguyễn Văn Nghi, Phường Y, quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh được xác định là địa chỉ bị đơn từng cư trú gần nhất tính đến thời điểm nguyên đơn khởi kiện và thể hiện nguyên đơn đã ghi đúng địa chỉ của bị đơn. Căn cứ khoản 2 Điều 5 Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/05/2017 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, quy định trường hợp sau khi thụ lý vụ án, Tòa án không tổng đạt được thông báo về việc thụ lý vụ án do bị đơn không còn cư trú tại địa chỉ mà nguyên đơn cung cấp và khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, Tp. Hồ Chí Minh.

[1.2] Về sự có mặt của đương sự.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Bị đơn đã được triệu tập hợp lệ lần thứ 2 tham gia phiên tòa nhưng vẫn vắng

mặt không lý do. Căn cứ Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử xét xét xử vắng nguyên đơn và bị đơn theo quy định của pháp luật.

[1.3] *Về quyền và thời hiệu khởi kiện.* Xét, ngày 07/01/2011 các đương sự ký kết Hợp đồng tín dụng vay vốn số 016.1100006, thời hạn vay là 24 đến ngày 02/7/2019 nguyên đơn có đơn khởi kiện buộc bị đơn thực hiện thanh toán nợ. Tính đến thời điểm xét xử vụ án bị đơn được hưởng lợi từ việc áp dụng thời hiệu nhưng bị đơn không có đơn yêu cầu Tòa án áp dụng thời hiệu khởi kiện do vậy căn cứ Điều 4, Điều 184, Điều 185 và Điều 186 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015 Tòa án không áp dụng quy định về thời hiệu khởi kiện đối với nguyên đơn trong vụ án này.

[1.4] *Các tài liệu, chứng cứ không phải chứng minh:*

Tòa án đã thực hiện việc công khai tài liệu chứng cứ mà nguyên đơn đã cung cấp và thông báo kết quả phiên họp công khai chứng cứ cho bị đơn về các tài liệu chứng cứ nguyên đơn cung cấp nhưng bị đơn không có ý kiến phản đối; căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự thì những tình tiết, sự kiện sau được xác định tài liệu- chứng cứ không phải chứng minh: Hợp đồng tín dụng vay vốn số 016.1100006 ngày 07/01/2011, Hợp đồng thế chấp số 016.11.00006/HĐTC/2011 ngày 09/3/2011, Giấy nhận nợ ngày 12/01/2011.

[2] Giải quyết yêu cầu của nguyên đơn

[2] *Về yêu cầu và trách nhiệm của các đương sự:*

Căn cứ Hợp đồng tín dụng vay vốn số 016.1100006 ngày 07/01/2011, Hợp đồng thế chấp số 016.11.00006/HĐTC/2011 ngày 09/3/2011, Giấy nhận nợ ngày 12/01/2011 do nguyên đơn cung cấp đối chiếu với quy định tại các Điều 401, Điều 402, Điều 405 Bộ luật dân sự năm 2005 (nay là Điều 116, 117, 118 Bộ luật dân sự năm 2015) thì giao dịch dân sự giữa các bên là hợp pháp và phát sinh hiệu lực thi hành.

Xét hiệu lực thực hiện giao dịch giữa các bên từ ngày 07/01/2011; tuy nhiên căn cứ hồ sơ tài liệu do nguyên đơn cung cấp không có chứng cứ nào thể hiện bị đơn đã trả hết nợ gốc và lãi theo cam kết cho nguyên đơn. Như vậy, có cơ sở xác định bị đơn đã không thực hiện đúng cam kết thanh toán và chưa trả nợ như đã thỏa thuận tại điểm 7 của Hợp đồng tín dụng vay vốn số 016.1100006 ngày 07/01/2011 và Giấy nhận nợ ngày 12/01/2011. Căn cứ Điều 280, Điều 466 Bộ luật dân sự năm 2015 có căn cứ để Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn trả nguyên đơn số tiền nợ gốc là 39.668.793 đồng.

Xét, yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn trả lãi: Theo Hợp đồng tín dụng vay vốn số 016.1100006 ngày 07/01/2011 và Giấy nhận nợ ngày 12/01/2011 đã ký kết thể hiện các bên có thỏa thuận về lãi tại trong hạn là 21.7 %/tháng cho 01 táng đầu, từ tháng thứ 2 trở đi lãi suất cho vay sẽ bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 13 tháng lãnh lãi cuối kỳ tại OCB + Biên độ 6.7%/ năm; lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Tranh chấp hợp đồng tín dụng là loại hợp đồng dân sự đặc thù, được điều chỉnh bởi Luật các tổ chức tín dụng và văn bản pháp luật hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước. Theo quy định tại Khoản 2 Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng quy định: “*Tổ chức tín dụng và khách hàng có quyền thỏa thuận về lãi suất*” và tại Điều 13 Thông tư số 39/2010/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Ngân hàng Nhà nước

Việt Nam quy định: “*Tổ chức tín dụng và khách hàng thỏa thuận về lãi suất cho vay theo cung cầu vốn thị trường, nhu cầu vay vốn và mức độ tín nhiệm của khách hàng*”. Theo Điều 280 Bộ luật dân sự quy định: “*Nghĩa vụ trả tiền bao gồm cả tiền lãi trên nợ gốc trừ trường hợp có thỏa thuận khác*” và Khoản 1 Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định: “*trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả*”. Đối chiếu các quy định của pháp luật nêu trên việc thỏa thuận lãi giữa nguyên đơn và bị đơn là hoàn toàn tự nguyện và không trái pháp luật. Vì vậy, đối với các khoản tiền vay của tổ chức Ngân hàng, tín dụng, ngoài khoản tiền nợ gốc, lãi vay trong hạn, lãi vay quá hạn mà khách hàng vay phải thanh toán cho bên cho vay theo hợp đồng tín dụng tính đến ngày xét xử sơ thẩm, thì kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm khách hàng vay còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay. Do vậy, việc nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả tiền lãi từ ngày 07/10/2011 đến ngày 05/5/2020 (ngày xét xử sơ thẩm) tổng cộng là 91.275.596 đồng; bao gồm: Lãi trong hạn 1.687.731 đồng và lãi quá hạn 89.587.865 đồng và khoản lãi phát sinh từ ngày 06/5/2019 cho đến khi thanh toán dứt khoản nợ vay theo lãi suất thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng vay vốn số 016.1100006 ngày 07/01/2011 là có căn cứ để Hội đồng xét xử chấp nhận.

Từ những chứng cứ và nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy cần chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn.

Xét, nguyên đơn rút yêu cầu đề nghị Tòa án không xem xét xử lý tài sản thế chấp là tự nguyện. Căn cứ Điều 5 Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử đình chỉ không giải quyết yêu cầu xử lý tài sản thế chấp tại Hợp đồng thế chấp số 016.11.00006/HĐTC/2011 ngày 09/3/2011, nguyên đơn được quyền khởi kiện nội dung này khi có yêu cầu.

Xét, hiện nguyên đơn đang giữ Giấy đăng ký xe ô tô số 071345 do Công an Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 04/01/2011 và Giấy đăng ký xe ô tô số 068759 do Công an Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 29/11/2010, nguyên đơn đồng ý trả lại cho bị đơn khi bị đơn thanh toán xong nợ cho nguyên đơn nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] *Về án phí dân sự sơ thẩm*: Căn cứ Nghị quyết 326/NQ-UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí tòa án thì bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận.

Hoàn tiền tạm ứng án phí đã nộp cho nguyên đơn theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 5, Khoản 3 Điều 26; điểm a Khoản 1 Điều 35; Điều 39, Điều 48, Điều 227, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 116, Điều 117, Điều 118, Điều 119, Điều 154, Điều 280, Điều 357, Điều 466, Điều 468 và Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Khoản 2 Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng;

Căn cứ vào Luật phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị quyết 326/NQ-UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí tòa án;

Căn cứ vào Luật thi hành án dân sự.

Áp dụng án lệ số 08/2016/AL về xác định lãi suất, việc điều chỉnh lãi suất trong hợp đồng tín dụng kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm đã được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 17 tháng 10 năm 2016 và được công bố theo Quyết định số 698/QĐ-CA ngày 17 tháng 10 năm 2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của Ngân hàng Thương mại cổ phần PD

Buộc ông Trương Xuân H và bà Hà Thị N phải trả cho Ngân hàng Thương mại cổ phần PD số 130.944.389 đồng và tiền lãi phát sinh tính từ ngày 06/5/2019 theo lãi suất quá hạn đã thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng vay vốn số 016.1100006 ngày 07/01/2011 cho đến khi thanh toán xong khoản nợ vay.

Trường hợp trong Hợp đồng tín dụng vay vốn số 016.1100006 ngày 07/01/2011 và Giấy nhận nợ ngày 12/01/2011 các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà ông Trương Xuân H và bà Hà Thị N phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

Thực hiện ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Ngân hàng Thương mại cổ phần PD có trách nhiệm trả lại cho ông Trương Xuân H và bà Hà Thị N giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản gồm: Giấy đăng ký xe ô tô số 071345 do công an Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 04/01/2011 và Giấy đăng ký xe ô tô số 068759 do công an Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 29/11/2010 ngay sau khi ông Trương Xuân H và bà Hà Thị N thanh toán đủ số tiền nợ.

Đình chỉ không giải quyết yêu cầu xử lý tài sản thế chấp tại Hợp đồng thế chấp số 016.11.00006/HĐTC/2011 ngày 09/3/2011, Ngân hàng Thương mại cổ phần PD được quyền khởi kiện nội dung này khi có yêu cầu.

2. Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Trương Xuân H và bà Hà Thị N phải nộp 6.547.219 đồng tiền án phí sơ thẩm tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Trả lại số tiền tạm ứng án phí 2.872.121 đồng cho Ngân hàng Thương mại cổ phần PD đã nộp theo Biên lai thu tiền số AA/2019/0001142 ngày 16/7/2019 của Chi cục thi hành án dân sự quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh.

4. *Quyền và thời hạn kháng cáo*: Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án niêm yết hợp lệ.

“Trường hợp bản án, quyết định thi hành theo quy tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- TAND Tp. HCM;
- VKSND quận Gò Vấp;
- Chi cục THADS quận Gò Vấp;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ. (Tuyên.TK)

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Thị Minh Phượng